

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Số 202 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0511 3683392 - Fax: 0511 3660812

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 5 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Số 202 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3683392 - Fax: 0511 3660812

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang số |
|---|----------|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014 | 10 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung:

Công ty Cổ Phần Muối và Thương mại Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 10 năm 2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000** đồng

(*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*)

trong đó:

| | | |
|------------------------------|-----------------------|-------------|
| Tổng Cty Lương thực Miền Bắc | 2.302.000.000 | 23,02% |
| Ngô Thị Cẩm Linh | 2.336.050.000 | 23,36% |
| Ngô Tấn Bán | 843.360.000 | 8,43% |
| Nguyễn Duy Xuân | 500.000.000 | 5,00% |
| Nguyễn Quang Khải | 512.970.000 | 5,13% |
| Vốn cổ đông khác | 3.505.620.000 | 35,06% |
| Cộng | 10.000.000.000 | 100% |

Công ty có trụ sở chính tại: Số 202 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ban quản lý của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung tại ngày lập Báo cáo này gồm:

A Hội đồng quản trị:

| | |
|-------------------------|---------------|
| 1 Ông Ngô Tấn Bán | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Lê Văn Thắng | Thành Viên |
| 3 Ông Nguyễn Quang Khải | Thành Viên |
| 4 Bà Ngô Thị Cẩm Linh | Thành Viên |
| 5 Ông Nguyễn Duy Xuân | Thành Viên |

B Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| 1 Ông Phạm Phú Đắp | Trưởng ban |
| 2 Bà Lê Thị Mai | Thành viên |
| 3 Bà Trần Thị Nguyệt | Thành viên |

C Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|----------------------------------|
| 1 Ông Ngô Tấn Bán | Giám đốc |
| 2 Ông Nguyễn Duy Xuân | Phó Giám đốc phụ trách tài chính |
| 3 Ông Nguyễn Quang Khải | Phó Giám đốc |
| 4 Bà Ngô Thị Cẩm Linh | Phó Giám đốc |
| 5 Ông Nguyễn Kim Thông | Kế toán trưởng |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG



Phó Giám đốc

Nguyễn Duy Xuân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Số: 8/2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng công ty lương thực Miền Bắc giữ 04 bản, Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung giữ 02 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | | | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13.607.572.260 | 11.224.783.522 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.394.251.061 | 1.874.454.197 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.394.251.061 | 1.874.454.197 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | V.02 | 2.660.010.672 | 3.481.863.605 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3.523.021.777 | 3.613.929.008 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 476.860.405 | 863.647.408 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | | 160.591.135 | 200.182.135 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1.500.462.646) | (1.195.894.946) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 9.011.336.649 | 5.414.071.848 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.303.141.879 | 5.414.071.848 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (291.805.230) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.04 | 541.973.877 | 454.393.872 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 195.295.880 | 80.016.874 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 90.645.485 | 113.094.075 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 256.032.512 | 261.282.923 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.012.960.787 | 4.291.929.884 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.012.960.787 | 4.291.929.884 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 4.012.960.787 | 4.291.929.884 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.442.965.662 | 8.293.748.025 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.430.004.875) | (4.001.818.141) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 35.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | (35.000.000) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 17.620.533.047 | 15.516.713.406 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Tiếp theo)

| <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | | | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.462.269.116 | 4.055.616.803 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.462.269.116 | 4.055.616.803 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.06 | 3.540.000.000 | 1.070.000.000 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | V.07 | 1.068.817.256 | 896.746.635 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | V.08 | 217.657.239 | 217.689.239 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 196.063.383 | 126.873.478 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 315 | | 314.311.656 | 631.970.920 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.10 | 842.508.806 | 861.966.443 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 282.910.776 | 250.370.088 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.158.263.931 | 11.461.096.603 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 11.158.263.931 | 11.461.096.603 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 384.977.855 | 330.304.639 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 773.286.076 | 1.130.791.964 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 17.620.533.047 | 15.516.713.406 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thông

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Phó Giám Đốc



Nguyễn Duy Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.12 | 41.312.119.965 | 42.770.209.840 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | | 23.451.030 | 61.086.034 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 41.288.668.935 | 42.709.123.806 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.13 | 34.842.455.268 | 36.041.722.854 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 6.446.213.667 | 6.667.400.952 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.14 | 34.288.532 | 8.342.565 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.15 | 230.881.651 | 278.147.096 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 230.881.651 | 278.147.096 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 3.042.128.543 | 2.916.532.483 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.823.075.900 | 1.833.401.887 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.384.416.105 | 1.647.662.051 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 16.086.750 | 73.776 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 55.076.561 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (38.989.811) | 73.776 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.345.426.294 | 1.647.735.827 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.16 | 305.360.624 | 205.966.978 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.040.065.670 | 1.441.768.849 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 1.040 | 1.442 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thông

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Phó Giám Đốc



Nguyễn Duy Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 55.797.328.867 | 54.138.531.315 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (37.997.820.117) | (39.960.839.793) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.975.042.632) | (4.937.672.629) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (230.911.651) | (278.147.096) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (185.789.478) | (152.159.382) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.268.359.493 | 6.680.751.070 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (15.249.715.923) | (15.571.282.070) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.573.591.441) | (80.818.585) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | VII.2 | (245.819.731) | (677.251.427) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (245.819.731) | (677.251.427) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 9.109.342.000 | 8.294.750.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (6.639.342.000) | (6.901.750.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.130.791.964) | (922.722.337) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1.339.208.036 | 470.277.663 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (480.203.136) | (287.792.349) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.874.454.197 | 2.162.246.546 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.394.251.061 | 1.874.454.197 |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thông

Giám Đốc



Nguyễn Duy Xuân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Muối và Thương mại Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 10 năm 2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000** đồng

(*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*)

Trong đó:

| | | |
|-------------------------------|-----------------------|--------------|
| Tổng Cty Lương thực Miền Bắc) | 2.302.000.000 | 23,02% |
| Bà Ngô Thị Cẩm Linh | 2.336.050.000 | 23,36% |
| Ông Ngô Tấn Bán | 843.360.000 | 8,43% |
| Ông Nguyễn Duy Xuyên | 500.000.000 | 5,00% |
| Ông Nguyễn Quang Khải | 512.970.000 | 5,13% |
| Cổ đông khác | 3.505.620.000 | 35,06% |
| Cộng | 10.000.000.000 | 100 % |

Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung có trụ sở chính tại số 202 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ , thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn các loại muối nguyên liệu và muối các loại thực phẩm có i ốt

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết: bán buôn rượu bia, bia, nước giải khát

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc

Chi tiết: bán buôn máy móc thiết bị ngành công nghiệp

- Xây dựng công trình đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng

- Khách sạn

- Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất các loại muối nguyên liệu, muối i ốt các loại và thực phẩm có i ốt.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

- Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng)*
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Chi tiết: Bán buôn hàng nông, lâm (gỗ có nguồn gốc hợp pháp)*
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Bán buôn bao bì các loại*
- Tư vấn du học.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 2.3. *Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:* Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

3. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*

3.1 *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ*

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 năm |

4. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay*

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- 6.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 6.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 8.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 8.2** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Đà Nẵng. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT:

| 1. Tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 264.477.235 | 306.002.534 |
| - Tiền Việt Nam đồng | 264.477.235 | 306.002.534 |
| - Tiền gửi Ngân hàng (VNĐ) | 1.129.773.826 | 1.568.451.663 |
| Ngân hàng Công Thương_CN Đà Nẵng | 600.099.829 | 691.627.504 |
| Ngân hàng NN&PTNT_CN Thanh Khê | 420.977.683 | 559.994.523 |
| Ngân hàng NN&PTNT_CN Miền Đông | 9.181.649 | 11.632.980 |
| Ngân hàng Công Thương_CN Bình Định | 98.375.350 | 303.765.114 |
| Ngân hàng NN&PTNT_CN Thừa Thiên Huế | 1.139.315 | 1.431.542 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 1.394.251.061 | 1.874.454.197 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 2.1 Phải thu từ khách hàng | 3.523.021.777 | 3.613.929.008 |
| Lê Minh Mạnh | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Thị Trinh Nữ | 7.605.600 | 8.250.600 |
| Trần Vui | 62.555.000 | 19.535.000 |
| Trần Vui 2 | 2.240.000 | 2.240.000 |
| Công ty CP ESPACE BUSINESS Huế | - | 7.934.823 |
| Công ty TNHH EB Vinh | - | 20.050.679 |
| Vũ Đình Phong | 5.565.900 | 5.565.900 |
| Trần Thị Thu Hồng | 14.200.000 | 14.200.000 |
| Đặng Thị Túy Phong | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Chi nhánh ACECOOK ĐN | 119.350.000 | 48.180.000 |
| Công Ty TNHH MTV Thực Phẩm á Châu ĐN | 30.000.000 | 105.000.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Huy | 6.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty dệt 29/3 | 1.825.000 | - |
| Nhà phân phối Thiện Khánh | 3.385.000 | 3.385.000 |
| Trung tâm Thương mại ST BigC ĐN | - | 40.879.641 |
| Công ty CP Kỹ Thuật Thủy sản | 26.534.800 | 26.534.800 |
| Siêu thị Intimex | 989 | 5.566.100 |
| Lê Thị Mẫn | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Lê Đình Tâm - Bến cá TP | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Công ty TNHH 1 thành viên Song Tiên | 3.340.926 | 3.340.926 |
| Công Ty CP Intimex Đà Nẵng | - | 5.258.000 |
| Ng. V Duy Hưng (Thiện) | 6.785.000 | 6.785.000 |
| Huỳnh Thị Kim Anh | 2.789.000 | 2.789.000 |
| Hồ Thị Thu Hương | 134.630.099 | 135.811.097 |
| Huỳnh Thị Thanh Mai | 29.705.420 | 29.869.100 |
| Phan Thị Mai | 8.965.001 | 10.193.101 |
| Đặng Thị Mỹ Phượng | 1.972.500 | 1.972.500 |
| Trương Văn Tiếp | 6.547.750 | 7.621.750 |
| Ngô Thị Mai | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Trần Thị Lang | 5.948.850 | 5.948.350 |
| Lê Hữu Minh | 5.096.400 | 5.096.400 |
| Nguyễn Tấn Hùng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Chị Vy Hội An | 6.736.000 | 4.010.000 |
| TT Thương mại Duy Xuyên | 3.520.000 | 3.520.000 |
| Kiều Văn Tám | 1.570.500 | 1.570.500 |
| Phòng NN và PTNT H Hiệp Đức | 21.493.350 | - |
| Phòng T/chính | 1.584.011 | 1.584.011 |
| TT Thương mại Tam Kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Trần Thị Mai | 40.597.900 | 41.433.900 |
| Phan thị Minh Sáu | 14.788.020 | 14.788.020 |
| Đình Thị Hoa | 1.995.000 | 1.995.000 |
| TT Thương mại Tiên Phước | 2.400.000 | 2.400.000 |
| CT TNHH MetroCash & Carry | 4.270.705 | 4.270.705 |
| Công ty TNHH Giang Nguyễn | 7.192.568 | 7.192.568 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Công ty Cp Muối Thiên Nhiên | 1.218.270.800 | 1.218.270.800 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ EB | 60.093.143 | - |
| Huyện Curzut | 20.479.575 | 20.479.575 |
| Huyện DakRLap | 6.871.980 | 6.871.980 |
| Sang Thị Thu Thủy | 75.890.000 | 75.890.000 |
| CTTM và DL DAKNONG | 132.231.513 | 132.231.513 |
| Tăng Hồng Tín | 2.925.000 | 2.925.000 |
| Võ Thị Dung | 30.740.000 | 30.740.000 |
| Trần Thị Phương Loan | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Khách hàng vãng lai | 11.118.500 | 11.877.982 |
| Các đối tượng lẻ | 3.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Thanh Hoa | 3.914.000 | 3.914.000 |
| Nguyễn Bá Thành | 30.795.438 | 31.225.438 |
| Nguyễn Thị Minh Thúy | 57.000.000 | 57.000.000 |
| Huyền Thị Đào | 2.809.394 | 2.809.394 |
| Lý Việt Hùng(QNhon) | 16.686.100 | 16.575.100 |
| Công ty CP APROVIC(heo vàng) | 9.262.800 | 14.259.000 |
| Trần Văn Minh(dL.QNhon) | 22.246.720 | 22.288.220 |
| Nguyễn Thị Nghiêm(ĐL TSơn) | 13.331.670 | 21.148.170 |
| Đỗ Văn Lập(Tấn-Tam Quan) | 62.801.400 | 19.126.000 |
| Trần Văn Khánh(ĐL.HN-Nguy) | 15.750.000 | 18.100.000 |
| Lê T Ngọc Thanh(M.Ngọc-ĐL) | 101.600.500 | 78.255.500 |
| Công ty CP.TMTH Kon Tum | - | 76.100.000 |
| Nguyễn Thị Bích(Hải-KTum) | 86.743.000 | 81.200.000 |
| Ng Thị Xuân Thu(dL.KTum) | 48.300.000 | - |
| Võ .T.Nguyên(Bảo Hân-KTum) | 27.100.000 | - |
| Phạm Thị Muôn (Gia lai) | 14.199.960 | - |
| Trần Thị Trạch (An Khê) | 14.718.120 | 17.218.120 |
| Nguyễn Thị Hạnh (Đăkdoa) | 21.750.000 | 29.100.000 |
| Ngô Thị Liên(DL An Khê) | 3.740.000 | - |
| Bùi Khắc Anh (Huệ-STịnh) | 6.011.000 | - |
| Phạm Minh (Quảng Ngãi) | 6.600.000 | 7.600.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuận Phát | 42.640.000 | 38.840.000 |
| Trần Thị Kim Đạo(Qngãi) | 6.400.000 | - |
| Lê Thị Thương(Đăk min) | 32.975.800 | 32.975.800 |
| Ng Thành Phụng (KH) | 20.800.000 | 40.800.000 |
| Công ty Metro Cash & Carry | 350.142.577 | 429.267.215 |
| Thương xá TAX | 534.104 | 784.279 |
| Siêu thị Maxi 3/2 3c | 9.043.156 | 7.568.056 |
| Siêu thị maximark Cần Thơ | 558.000 | 888.000 |
| Siêu thị Đồng Nai (Nguyễn Văn Cư , Thành Nghĩa) | 34.242.940 | 48.778.000 |
| Siêu thị Maximark Cộng Hòa | 6.864.880 | 8.599.480 |
| Liên Hiệp HTX- TM - TP.HCM - coop mark | 42.225.780 | 115.373.281 |
| Công ty TNHH TM DV Đông Hưng | 14.710.500 | 15.114.855 |
| Công ty Nông Sản Tân Hoàng Mỹ - địa ốc Hồng Đứ | 891.540 | 1.151.540 |
| Trường mầm non bán công Nam Sài Gòn | 1.575.000 | - |
| Cửa hàng thực phẩm rau quả số2 | 2.282.500 | 242.500 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| ST Bình An | 1.983.430 | 3.150.525 |
| Cty TNHH Lotte Việt Nam | 107.702.535 | 84.015.045 |
| Khách vãng lai | 6.732.250 | 4.136.750 |
| ST văn hóa Văn Lang | 3.518.375 | 2.886.875 |
| ST maximark Nha Trang | 2.217.400 | 2.217.400 |
| Nguyễn Thông Thi | - | 24.702.839 |
| Siêu thị Sài Gòn | 8.305.271 | 13.895.829 |
| ST Maxi Cam Ranh | 839.400 | 949.400 |
| Satra Phạm Hùng | 13.888.139 | 13.377.544 |
| Công ty CP công thương Vĩnh Thái | 1.783.600 | 2.539.375 |
| Nguyễn Thị Thu Hằng | - | 3.755.301 |
| Satra foods | 6.525.377 | 15.688.875 |
| Maxi Ninh Thuận | 3.215.340 | - |
| Công ty CP A Lưới | 9.151.981 | 9.151.981 |
| 2.2 Trả trước người bán | 476.860.405 | 863.647.408 |
| Lê Quốc Tuấn | 45.000.000 | 140.000.000 |
| Công ty TNHH Như Bình | - | 28.808.884 |
| Đỗ Thị Minh Tâm | 34.301.430 | 34.301.430 |
| Hồ Ngọc Sơn | 45.558.973 | 1.458.973 |
| DNSXTMDV Hải Việt | 300.000.000 | 357.848.120 |
| Công ty Cổ phần SX và CB Muối BIM | - | 249.230.000 |
| Ngô Thế Hiền (thuê kho) | 31.000.000 | 31.000.000 |
| Nguyễn Đình Thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Khách hàng khác | 2 | 1 |
| 2.3 Phải thu khác | 160.591.135 | 200.182.135 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi (*) | (1.500.462.646) | (1.195.894.946) |
| Cộng | 2.660.010.672 | 3.481.863.605 |
| 3. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng tồn kho | 9.303.141.879 | 5.414.071.848 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.177.851.337 | 4.251.970.593 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 70.849.441 |
| Thành phẩm | 1.125.290.542 | 1.091.251.814 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (291.805.230) | - |
| Cộng | 9.011.336.649 | 5.414.071.848 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 195.295.880 | 80.016.874 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 90.645.485 | 113.094.075 |
| - Thuế GTGT nộp thừa | 90.645.485 | 113.094.075 |
| Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng) | 256.032.512 | 261.282.923 |
| Cộng | 541.973.877 | 454.393.872 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.178.246.102 | 1.228.760.485 | 853.956.344 | 32.785.094 | 8.293.748.025 |
| - Mua trong năm | | 146.819.731 | | | 146.819.731 |
| - XDCB hoàn thành | - | - | - | | - |
| - Tăng khác | 99.000.000 | | | | 99.000.000 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | | - |
| - Giảm khác | 40.817.000 | 23.000.000 | | 32.785.094 | 96.602.094 |
| Số dư cuối năm | 6.236.429.102 | 1.352.580.216 | 853.956.344 | - | 8.442.965.662 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.114.614.984 | 302.148.542 | 552.269.521 | 32.785.094 | 4.001.818.141 |
| - Khấu hao trong năm | 329.311.977 | 135.620.023 | 59.856.828 | - | 524.788.828 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | | - |
| - Giảm khác | 40.817.000 | 23.000.000 | | 32.785.094 | 96.602.094 |
| Số dư cuối kỳ | 3.403.109.961 | 414.768.565 | 612.126.349 | - | 4.430.004.875 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3.063.631.118 | 926.611.943 | 301.686.823 | - | 4.291.929.884 |
| - Tại ngày cuối năm | 2.833.319.141 | 937.811.651 | 241.829.995 | - | 4.012.960.787 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------|------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 35.000.000 | - | - | 35.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | 35.000.000 | | | 35.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 35.000.000 | - | - | 35.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | 35.000.000 | | | 35.000.000 |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| 06. Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Vay ngắn hạn | 3.540.000.000 | 1.070.000.000 |
| Ngô Thị Cẩm Linh | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ngô Thị Nhạn | 570.000.000 | 670.000.000 |
| Đình Thị Ngọc Trâm | 280.000.000 | - |
| Bùi Thị Thanh Hiền | 1.070.000.000 | - |
| Lê Thị Hồng Diễm | 610.000.000 | - |
| Bùi Thị Chính | 200.000.000 | - |
| Phan Thị Tuyết Lai | 160.000.000 | - |
| Trần Thị Nhân | 250.000.000 | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | | - |
| Cộng | 3.540.000.000 | 1.070.000.000 |

Các khoản vay ngắn hạn theo các Hợp đồng vay vốn, lãi suất thời điểm vay là 9%/năm và sẽ được điều chỉnh từng tháng theo lãi suất tiền vay của Ngân hàng công thương Đà Nẵng, lãi tiền vay chi trả vào ngày cuối hàng tháng, thời hạn vay 3 tháng.

| 07. Phải trả người bán: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tôn Nữ Thị Lành | - | 114.450.000 |
| Công ty CP SX Bao bì Thành Vinh | 797.088 | 83.950.488 |
| Công ty TNHH Nhựa ABC | 190.704.646 | 97.944.000 |
| DNTN Tân Thành Đức | 69.104.800 | 67.928.080 |
| Công ty CP Bao bì XKTS | 37.919.800 | 32.496.541 |
| Bùi Đình Luận | - | 1.870.000 |
| Đoàn Ngọc Chánh | 710.000 | 710.000 |
| XN than Nam Ngãi | 57.779.300 | 57.883.000 |
| Công ty TNHH Liên Minh Tú | - | 55.000.000 |
| Công ty Muối Ninh Thuận | 2.688.000 | 2.688.000 |
| Nguyễn Văn An | 47.500.000 | - |
| Tân Nhạn Dương | 2.172.360 | 2.172.360 |
| Khách hàng vãng lai | 99.968.260 | 101.828.260 |
| Các đối tượng lẻ | - | 27.500.000 |
| Công ty nhựa bao bì Nhơn Thành | 36.136.800 | - |
| Công ty CP Bắc Tây Nguyên | 60.000.000 | 20.750.000 |
| Công ty Tân Thạnh Phước (KH) | 322.151.250 | 86.142.250 |
| Công ty TM DV Tân Nhạn Dương | 140.237.572 | 142.486.276 |
| Khách hàng vãng lai | 947.380 | 947.380 |
| Cộng | 1.068.817.256 | 896.746.635 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| 08. Người mua trả tiền trước: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ban DT và Miền núi Huế | 124.056.799 | 124.056.799 |
| TCTG Đại Lộc | 26.079.600 | 26.079.600 |
| TCTG Tiên Phước | 14.311.420 | 14.311.420 |
| Nguyễn Đăng Sự | 310.000 | 310.000 |
| TC-TGía Đăk Nông | 42.899.420 | 42.899.420 |
| Các đối tượng lẻ | - | 32.000 |
| Cty TNHH Vạn Phước | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 217.657.239 | 217.689.239 |

| 09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | - | - |
| Thuế TNDN | 154.715.624 | 126.873.478 |
| Thuế TNCN | 50.714.598 | - |
| Cộng | 205.430.222 | 126.873.478 |

| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 62.564.935 | 87.374.935 |
| Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN | 75.382.013 | 8.067.383 |
| Kinh phí Công đoàn | 152.364.654 | 162.450.055 |
| Phải trả phải nộp khác | 552.197.204 | 604.074.070 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | - | 8.331.000 |
| - Tạm thu tiền khu Lê Hồng Phong | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Thu cọc thi công tường rào | - | 50.000.000 |
| - Công ty CP Hương Thủy | 547.178 | 547.178 |
| - Phải trả khác | 251.650.026 | 245.195.892 |
| Cộng | 842.508.806 | 861.966.443 |

11. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 10.000.000.000 | | 258.216.197 | 922.722.337 | 11.180.938.534 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | 72.088.442 | | 72.088.442 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 1.441.768.849 | 1.441.768.849 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm trong năm trước (phân phối lợi nhuận) | | | | 1.233.699.222 | 1.233.699.222 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| 2. Số dư cuối năm trước | 10.000.000.000 | - | 330.304.639 | 1.130.791.964 | 11.461.096.603 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 10.000.000.000 | - | 330.304.639 | 1.130.791.964 | 11.461.096.603 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | 54.673.216 | - | 54.673.216 |
| - Lãi trong năm | | | | 1.040.065.670 | 1.040.065.670 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | 1.363.407.742 | 1.363.407.742 |
| + Chia cổ tức | | | | 1.087.261.310 | 1.087.261.310 |
| + Trích Quỹ đầu tư phát triển | | | | | - |
| + Trích Quỹ dự phòng tài chính | | | | 54.673.216 | 54.673.216 |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | 54.673.216 | 54.673.216 |
| + Trích khen thưởng Ban quản lý | | | | 166.800.000 | 166.800.000 |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 43.530.655 | 43.530.655 |
| 4. Số dư cuối năm nay | 10.000.000.000 | - | 384.977.855 | 763.919.237 | 11.148.897.092 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 2.302.000.000 | 2.302.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 7.698.000.000 | 7.698.000.000 |
| Cộng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| C. Các quỹ doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | 384.977.855 | 330.304.639 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 282.910.776 | 250.370.088 |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng) | | |
| 12. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 41.312.119.965 | 42.770.209.840 |
| Cộng | 41.312.119.965 | 42.770.209.840 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| - Chiết khấu thương mại | 13.021.530 | 16.840.834 |
| - Hàng bán bị trả lại | 10.429.500 | 44.245.200 |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| Cộng | 23.451.030 | 61.086.034 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 41.288.668.935 | 42.709.123.806 |
| Cộng | 41.288.668.935 | 42.709.123.806 |
| 13. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng bán | 34.842.455.268 | 36.041.722.854 |
| Cộng | 34.842.455.268 | 36.041.722.854 |
| 14. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 34.288.532 | 8.342.565 |
| Cộng | 34.288.532 | 8.342.565 |
| 15. Chi phí hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí lãi vay | 230.881.651 | 278.147.096 |
| Cộng | 230.881.651 | 278.147.096 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.345.426.294 | 1.647.735.827 |
| - Chi phí loại trừ (khấu hao TS không dùng) | 42.576.541 | - |
| - Lợi nhuận tính thuế | 1.388.002.835 | 1.647.735.827 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 305.360.624 | 205.966.978 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 305.360.624 | 205.966.978 |
| 17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.504.508.738 | 26.775.500.833 |
| Chi phí nhân công | 3.417.283.439 | 3.574.628.908 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 468.337.793 | 482.912.119 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 1.620.990.109 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.043.273.072 | 2.875.128.636 |
| Cộng | 31.433.403.042 | 35.329.160.605 |

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.394.251.061 | 1.874.454.197 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.683.612.912 | 3.814.111.143 |
| Tài sản tài chính khác | 256.032.512 | 261.282.923 |

Công cụ tài chính

| | | |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 1.911.326.062 | 1.758.713.078 |
| Công nợ tài chính khác | - | - |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro tỷ giá theo sự điều tiết của Chính phủ, thực hiện các hướng dẫn về tỷ giá theo các văn bản hiện hành của Chính phủ, Bộ Tài chính.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty không phải vay ngân hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu là thu tiền ngay và tiền gia công, thuê kho của Công ty Pepsico Việt Nam đều phải đặt cọc hoặc trả trước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 do đơn vị lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 22,77% | 27,66% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 77,23% | 72,34% |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 36,73% | 26,14% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 63,27% | 73,86% |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 2,72 | 3,83 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 2,10 | 2,77 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,22 | 0,46 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

| | | |
|--|-------|--------|
| 3 Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 3,26% | 3,86% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 2,52% | 3,38% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 7,64% | 10,62% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 5,90% | 9,29% |

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Thông

Phó Giám Đốc



Nguyễn Duy Xuân

Chứng thực đơn sơ cùng với đơn chính.

Số chứng thực... 4186... Quyền số... 01... SCT/BS

Ngày 14... tháng 8... năm 2015



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Tố Nga